

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Phong Phú

Ngày 15/01/2024	25,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	7.9%	7.0%

DT thuần
Q4/23

523
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 78.0 | 17.6%
YoY: ▲ 94.0 | 22.0%

LN thuần
Q4/23

63.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.10 | 1.8%
YoY: ▼ 36.2 | -36.2%

LN sau thuế
Q4/23

62.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.20 | -0.4%
YoY: ▼ 37.2 | -37.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

22.8%

YoY: +/- ▼ 7.1%

ROE
2023

18.5%

YoY: +/- ▼ 7.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,450 - 25,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,882
Số lượng CPLH (CP)	74,670,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,220
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.89
EPS	4,437
P/E	5.6

DT thuần
2023

1,749
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00 | 0.3%

LN thuần
2023

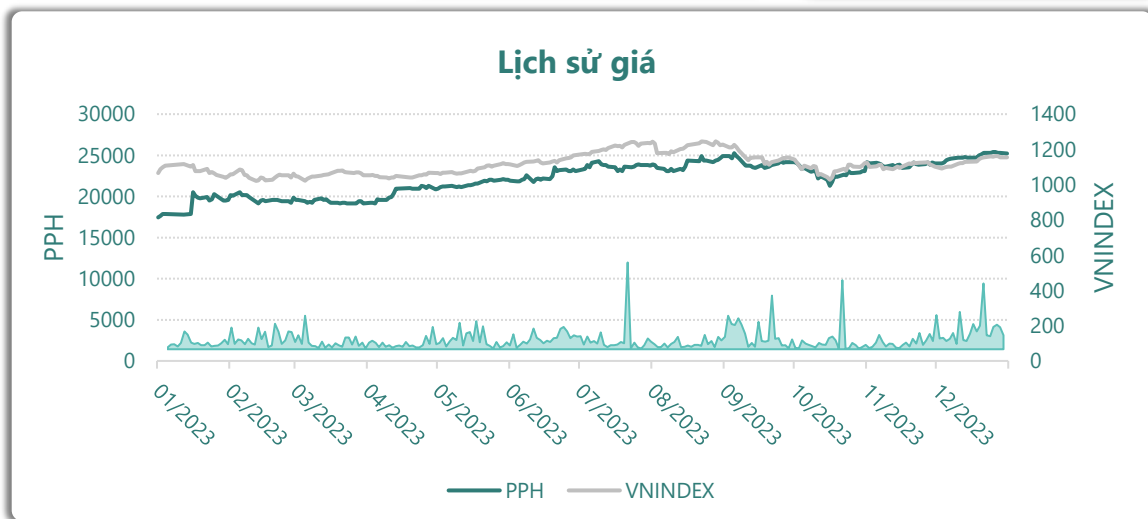
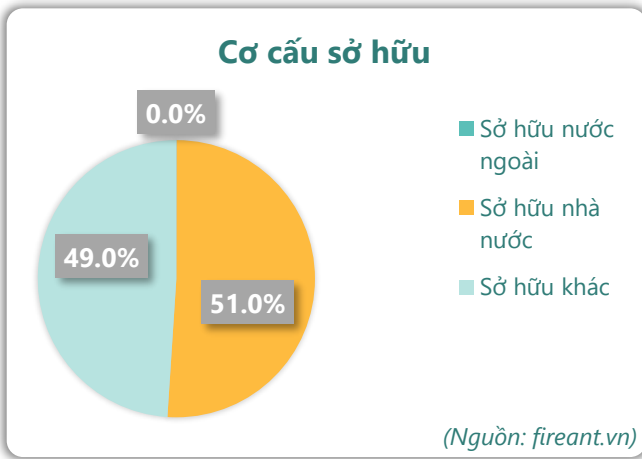
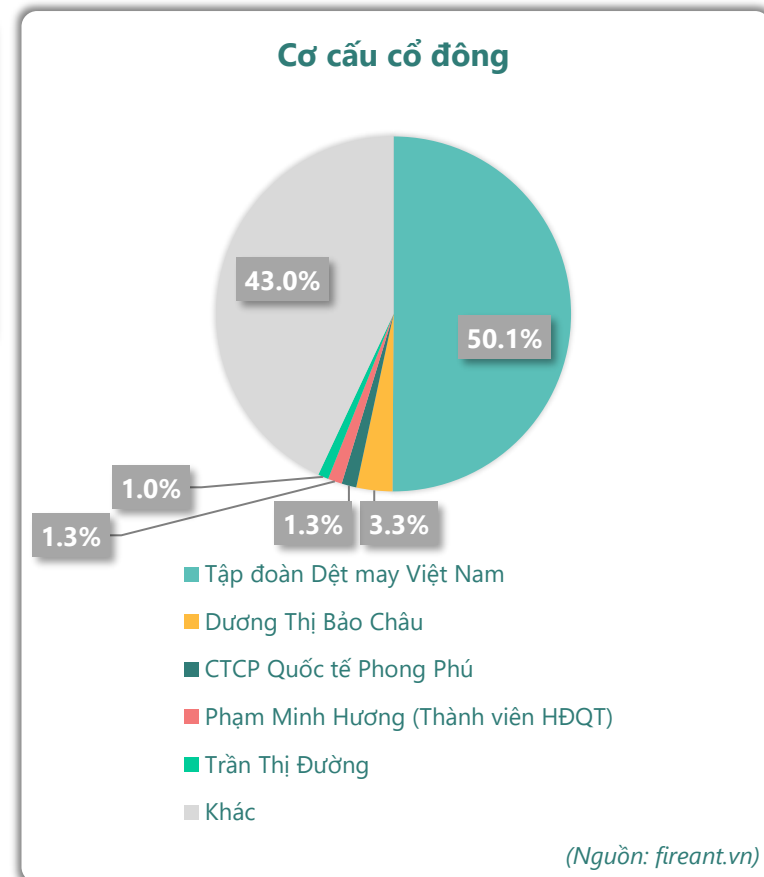
345
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 134 | -28.1%

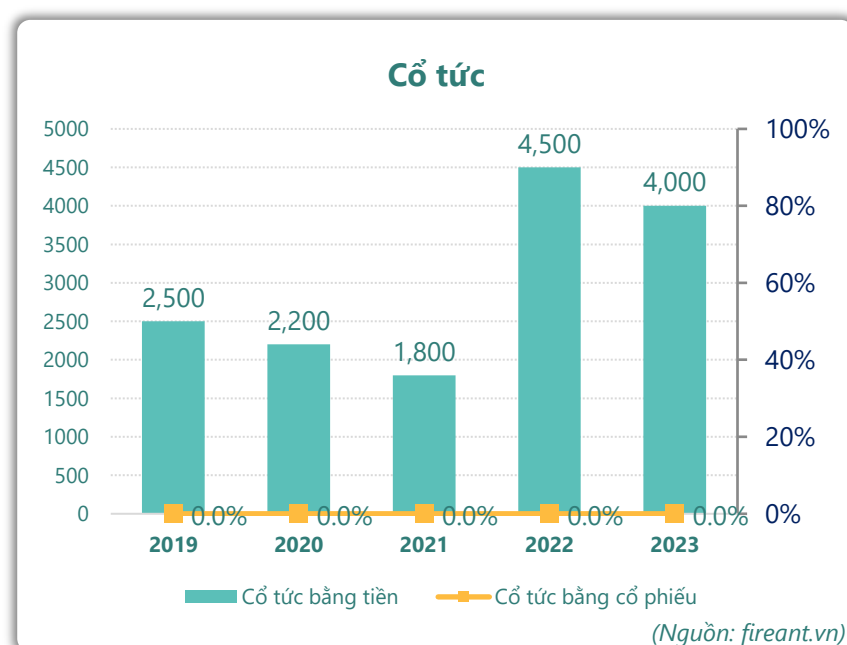
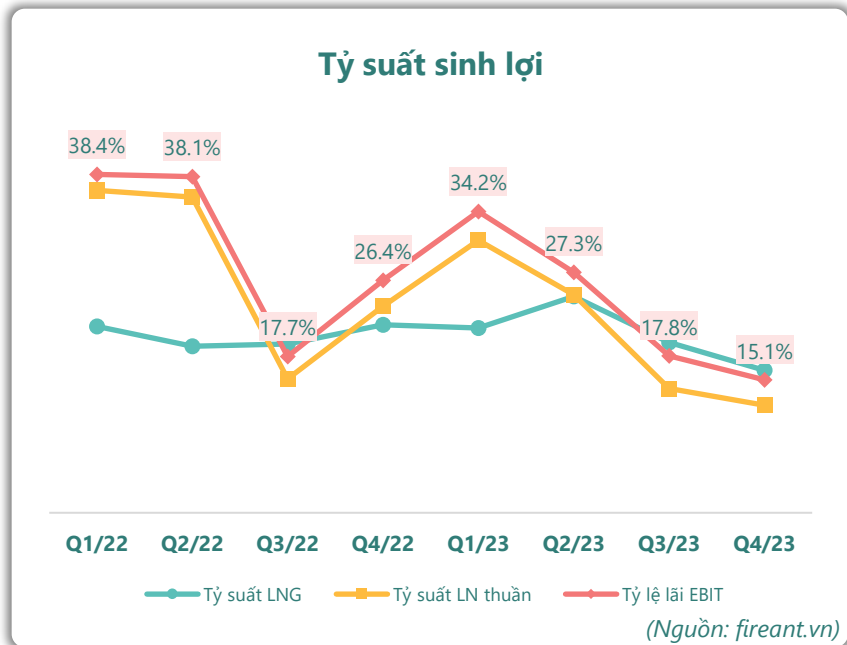
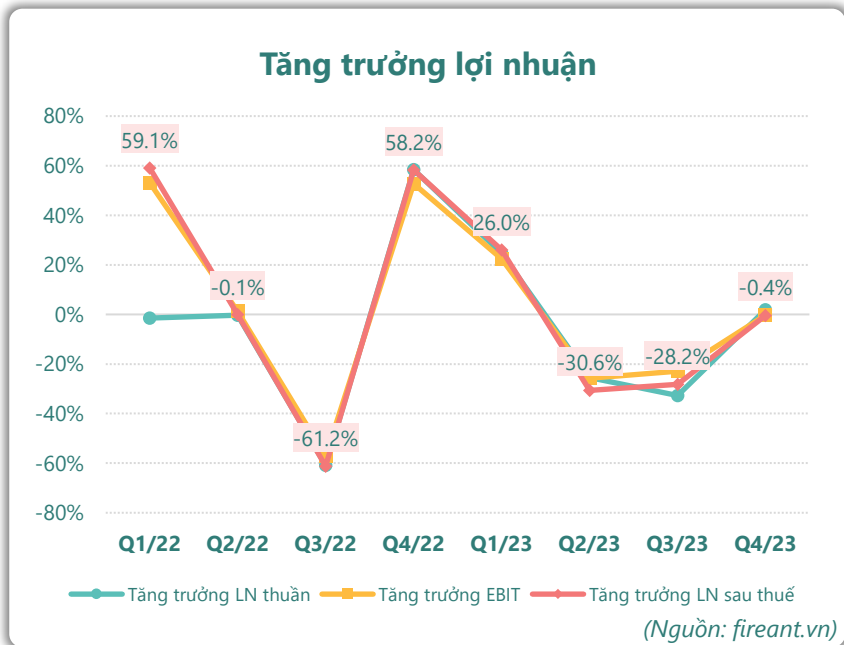
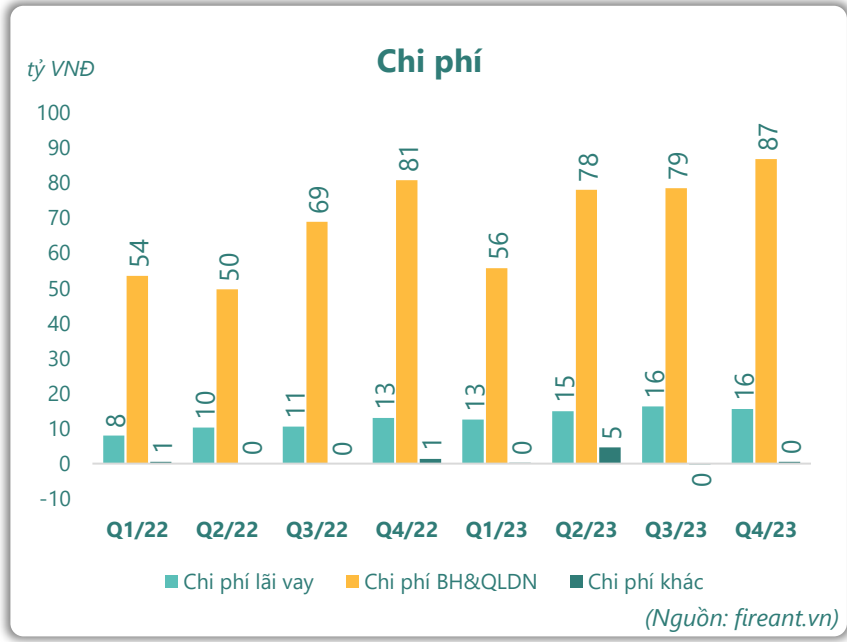
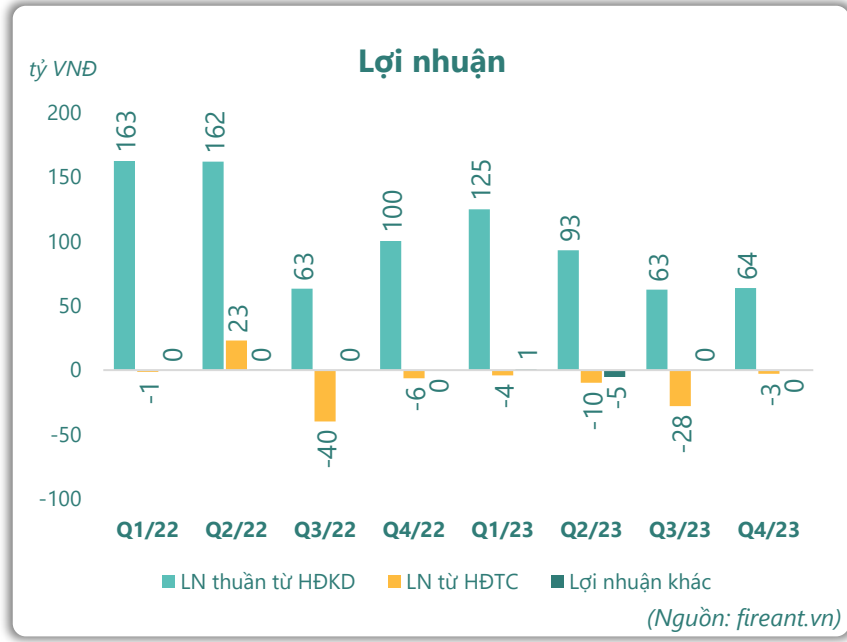
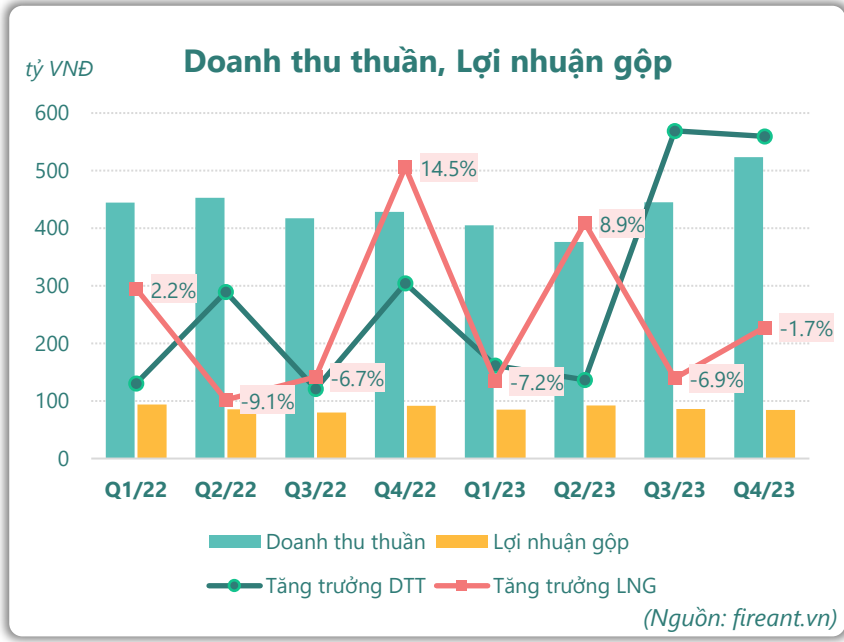
LN sau thuế
2023

337
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 140 | -29.4%



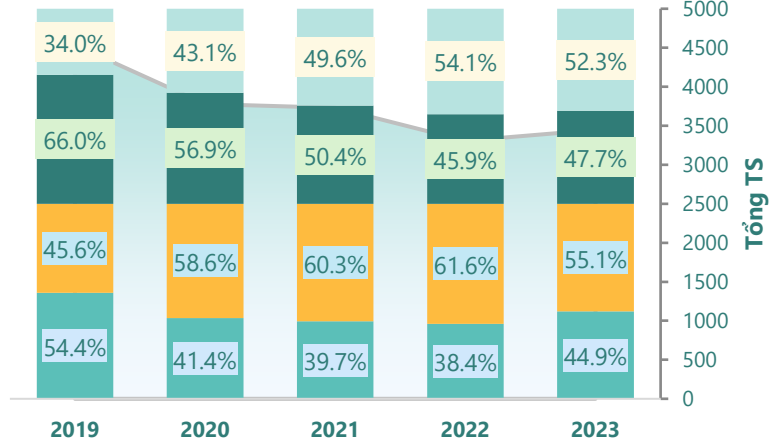
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

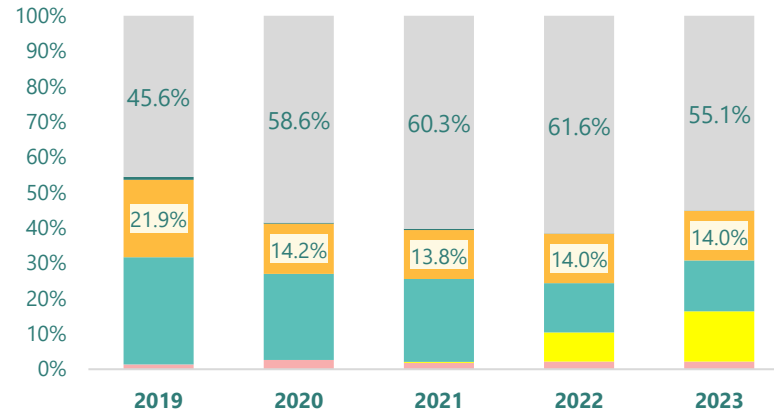
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



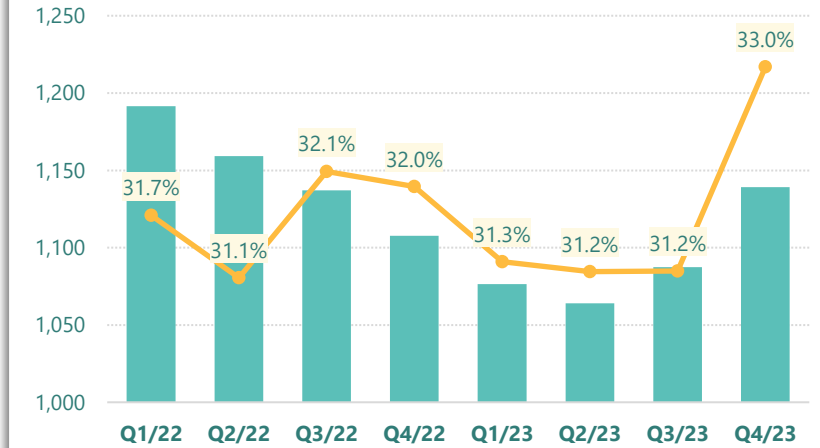
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

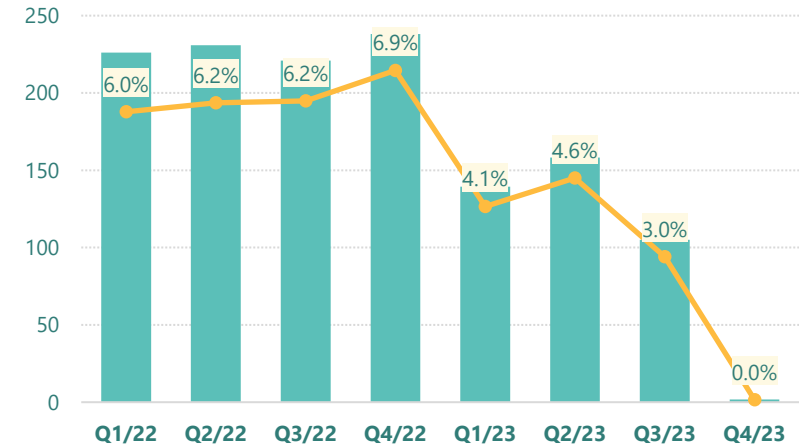


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

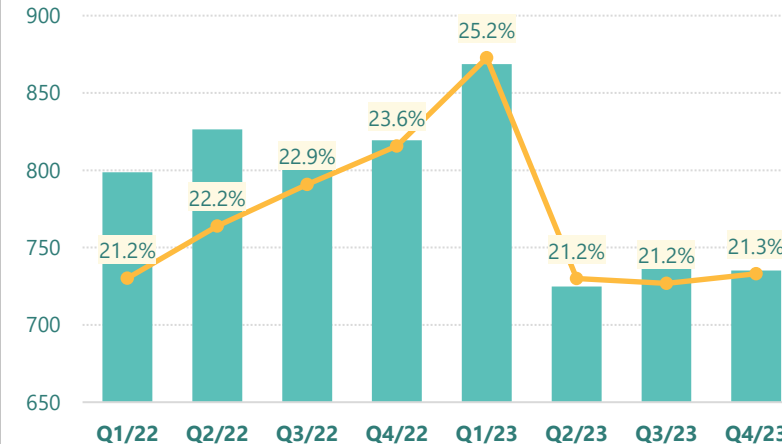


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

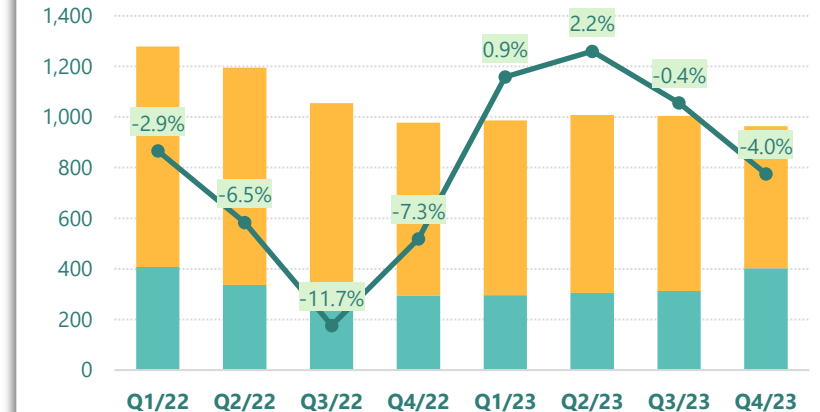


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

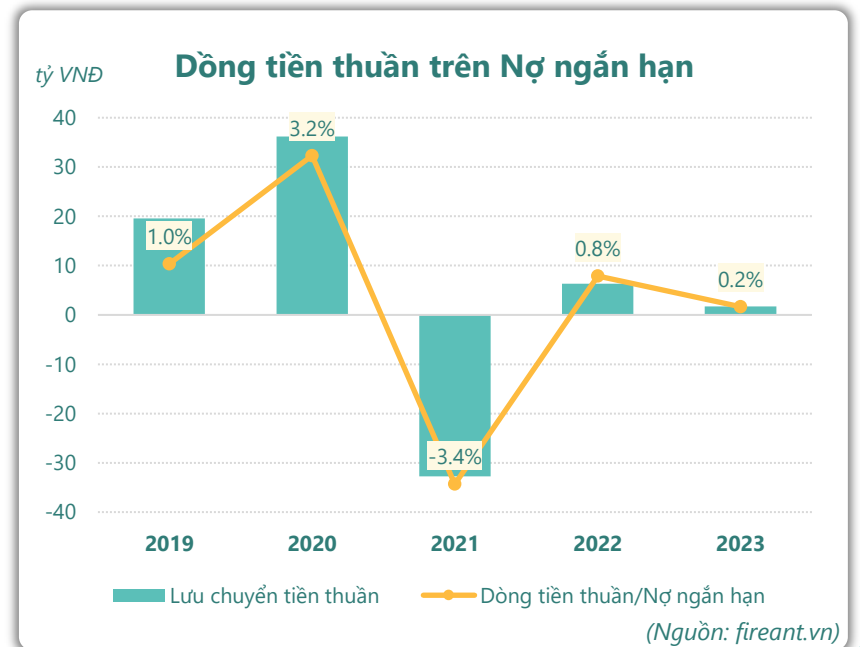
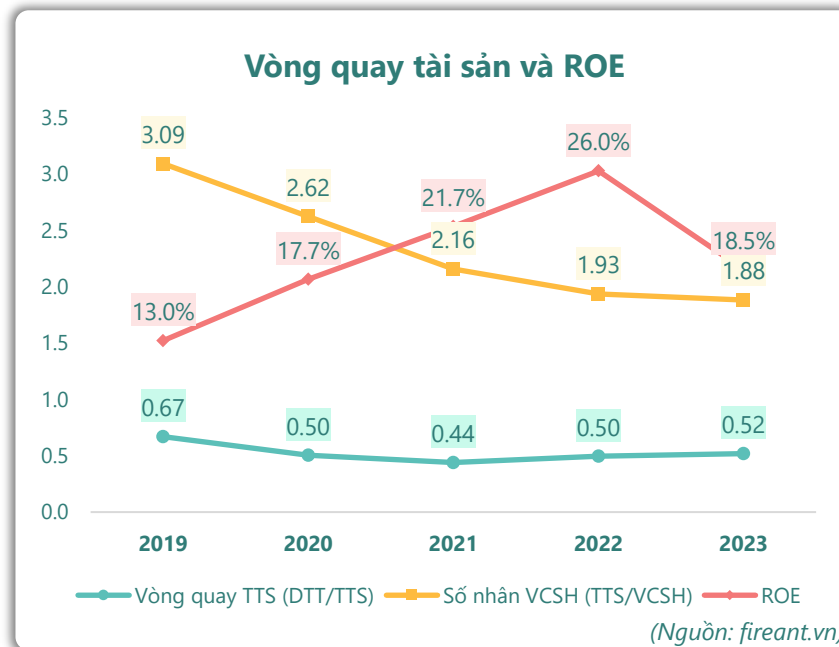
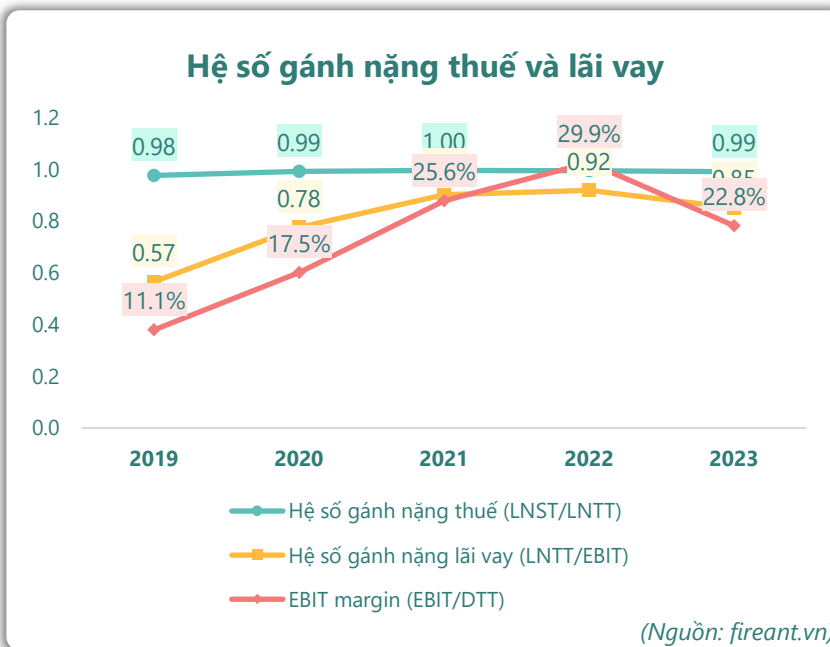
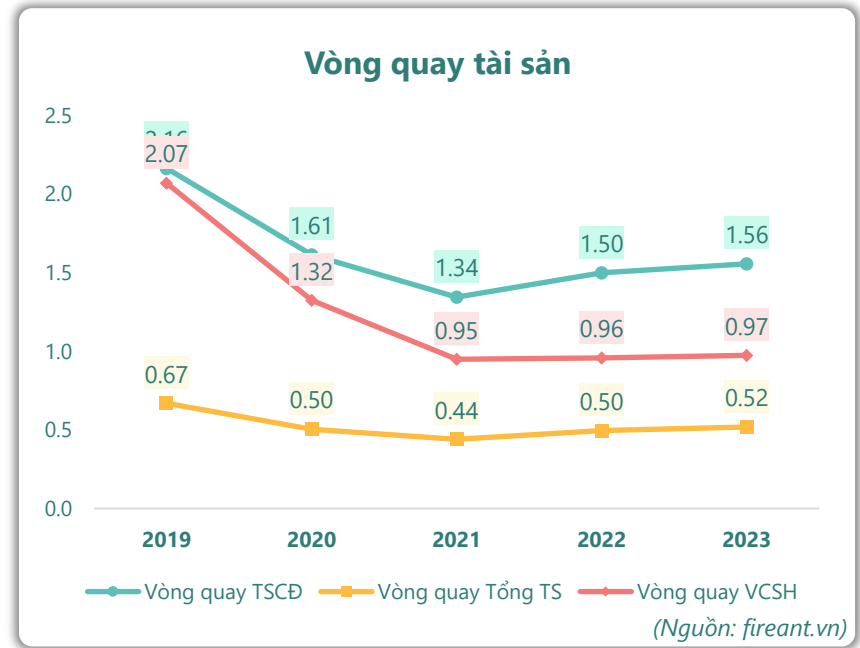
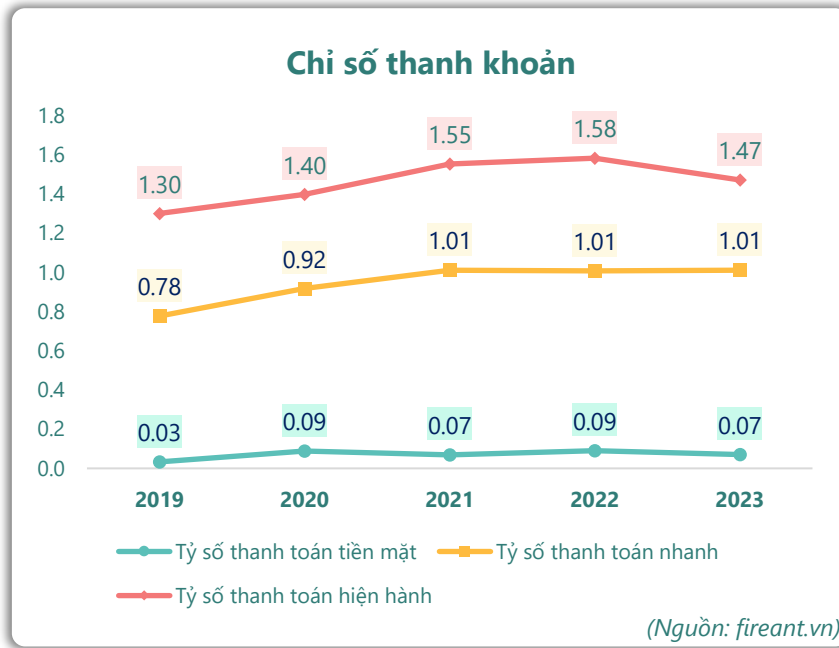
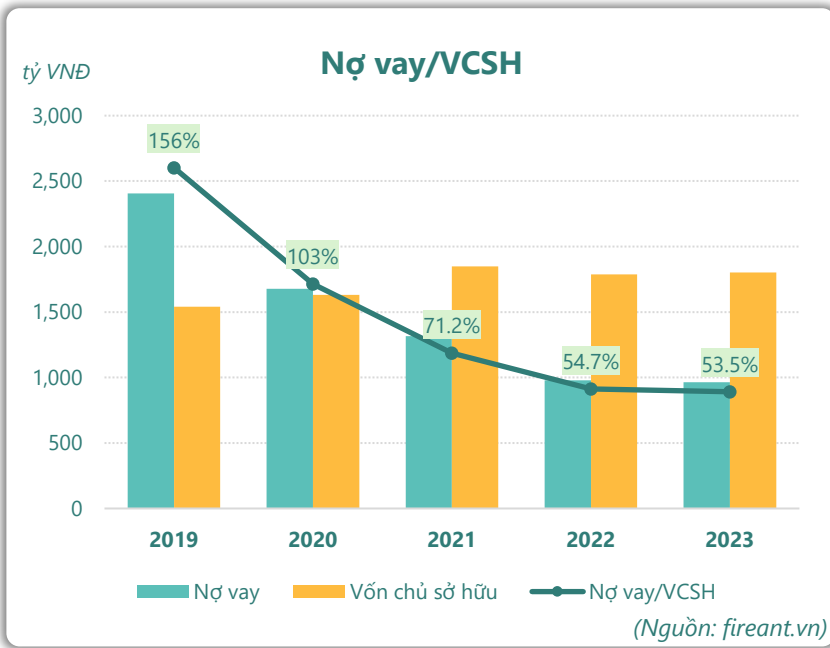


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	523	429	22.0%	1,749	1,743	0.3%
Giá vốn hàng bán	439	337	30.2%	1,402	1,393	0.6%
Lợi nhuận gộp	84.6	91.4	-7.5%	348	350	-0.7%
Doanh thu HĐTC	14.1	17.7	-20.2%	40.1	76.2	-47.4%
Chi phí TC	16.9	24.1	-30.0%	84.5	101	-16.0%
Chi phí lãi vay	15.6	13.0	19.8%	59.4	42.2	40.5%
LN trong công ty LKLD	68.9	96.3	-28.4%	341	406	-16.2%
Chi phí bán hàng	25.7	16.0	60.4%	77.1	64.7	19.1%
Chi phí QLDN	61.2	64.8	-5.5%	222	188	18.0%
LN thuần từ HĐKD	63.8	100	-36.2%	345	479	-28.1%
Lợi nhuận khác	-0.49	-0.44	-10.4%	-4.94	0.36	-1489%
LN trước thuế	63.3	100	-36.7%	340	480	-29.1%
Lợi nhuận sau thuế	62.2	99.4	-37.5%	337	477	-29.4%
LNST của CĐ cty mẹ	60.5	98.2	-38.3%	331	472	-29.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.5	41.1	-5.84	68.6	25.5	35.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	124	142	-47.3	69.3	-7.68	152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-207	-153	15.9	-126	-33.4	-145
Tiền đầu kỳ	66.3	41.9	72.4	35.1	47.4	31.7
Lưu chuyển tiền thuần	-24.4	30.5	-37.2	12.2	-15.6	42.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.9	72.4	35.1	47.4	31.7	74.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,448	3,307	4.3%
Tài sản ngắn hạn	1,547	1,270	21.8%
Tiền và tương đương tiền	74.1	72.4	2.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	491	273	79.7%
Phải thu ngắn hạn	496	461	7.5%
Hàng tồn kho	484	462	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.01	1.39	45.0%
Tài sản dài hạn	1,901	2,037	-6.7%
Phải thu dài hạn	1.95	2.38	-18.0%
Tài sản cố định	1,139	1,108	2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.70	88.0	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	735	811	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	12.3	14.0	-11.9%
Lợi thế thương mại	10.8	14.8	-26.7%
Nợ phải trả	1,646	1,519	8.3%
Nợ ngắn hạn	1,051	802	31.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	403	294	36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	262	178	47.2%
Nợ dài hạn	595	717	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	561	683	-17.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,802	1,788	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,802	1,788	0.8%
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)